

CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN Á CHÂU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 114/AMC

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghệ An, ngày 14 tháng 8 năm 2025.

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần khoáng sản Á Châu thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần khoáng sản Á Châu

- Mã chứng khoán: AMC
- Địa chỉ: Lô 32 khu C, khu công nghiệp Nam Cẩm – xã Trung Lộc tỉnh Nghệ An
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02383 791777
- Email: amc@amcvina.vn Website: <http://amcvina.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên/năm 2025

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 14/8/2025 tại đường dẫn: <http://amcvina.vn/vi/quan-he-co-dong>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025. (Không)

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);
- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố. 

Tài liệu đính kèm:

- BCTC bán niên 2025

Đại diện tổ chức

Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TRƯỞNG PHÒNG TỔ CHỨC - HÀNH CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 32

10/10
C
K
1/4

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

Lô 32, khu C, Khu Công Nghiệp Nam Cẩm, xã Trung Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Việt Hùng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Lê Văn Chiến	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngân	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Hưng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Văn Chiến	Giám đốc
------------------	----------

Ban kiểm soát

Ông Bùi Nam Anh	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Hà Thị Trang	Thành viên
Bà Trần Thị Hồng Thái	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Lê Văn Chiến - Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

Lô 32, khu C, Khu Công Nghiệp Nam Cẩm, xã Trung Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Văn Chiến

Giám đốc

Ngày 12 tháng 08 năm 2025

Số: 081201/2025/BCSX-iCPA

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 08 năm 2025, từ trang 6 đến trang 32 bao gồm Bảng Cân đối Kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tới Thuyết minh số V.8 trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính: Công ty đang theo dõi Tài sản cố định là quyền khai thác mỏ đá Châu Quang theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 1116/QG-BTNMT ngày 31/08/2004 được cấp bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường, cấp phép cho Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế - cổ đông lớn của Công ty. Thời gian khai thác từ ngày 31/08/2004 đến ngày 31/08/2034. Đây là tài sản Công ty nhận góp vốn từ cổ đông này. Mỏ Châu Quang đã được bàn giao cho Công ty theo Biên bản giao nhận Tài sản và vốn góp thành lập Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu số 312/BB-CP ngày 22/02/2008; giá trị quyền khai thác mỏ đã làm thủ tục xuất hóa đơn và kê khai thuế. Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục pháp lý cần thiết để chuyển tên quyền khai thác mỏ đá này trong thời gian tới.

Kết luận kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Lê Quốc Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 3384-2025-072-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế (iCPA)

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		50.952.166.132	58.317.156.241
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.489.230.628	4.081.563.486
1. Tiền	111	V.1	4.489.230.628	4.081.563.486
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.050.939.121	28.757.141.671
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	21.019.955.959	20.060.225.325
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	272.270.500	8.884.798.645
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	83.261.962	136.667.001
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(324.549.300)	(324.549.300)
III. Hàng tồn kho	140	V.6	14.981.574.803	17.766.708.281
1. Hàng tồn kho	141		14.981.574.803	17.766.708.281
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.430.421.580	7.711.742.803
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	652.495.102	686.243.442
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.750.345.075	6.784.597.134
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11a	27.581.403	240.902.227
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		58.082.723.484	43.758.759.412
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.592.010.874	4.181.353.929
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	5.592.010.874	4.181.353.929
II. Tài sản cố định	220		41.394.660.176	19.385.337.668
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	40.068.962.785	17.980.429.381
- Nguyên giá	222		114.588.350.386	89.853.328.797
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(74.519.387.601)	(71.872.899.416)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	1.325.697.391	1.404.908.287
- Nguyên giá	228		3.200.254.101	3.200.254.101
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.874.556.710)	(1.795.345.814)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	9.811.487.424
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	9.811.487.424
IV. Tài sản dài hạn khác	260		11.096.052.434	10.380.580.391
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	11.096.052.434	10.380.580.391
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		109.034.889.616	102.075.915.653

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		57.809.348.631	49.194.601.543
I. Nợ ngắn hạn	310		44.282.659.875	38.663.625.147
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	26.893.448.458	22.222.731.845
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		53.946.002	328.933.838
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11b	1.400.851.070	515.522.848
4. Phải trả người lao động	314		5.297.009.753	7.282.468.066
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	56.333.573	613.982.355
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	4.960.897.145	976.700.008
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	5.240.233.600	6.722.641.253
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		379.940.274	644.934
II. Nợ dài hạn	330		13.526.688.756	10.530.976.396
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	10.320.214.449	7.539.552.775
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.14	3.206.474.307	2.991.423.621
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		51.225.540.985	52.881.314.110
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	51.225.540.985	52.881.314.110
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		28.500.000.000	28.500.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.907.618.770	18.194.360.710
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.817.922.215	6.186.953.400
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.817.922.215	6.186.953.400
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		109.034.889.616	102.075.915.653

Hoàng Thị Oanh
Người lập biểu
Ngày 12 tháng 08 năm 2025

Quế Minh Hoàng
Kế toán trưởng



Lê Văn Chiến
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		82.562.830.257	77.251.664.950
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	82.562.830.257	77.251.664.950
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	48.709.049.326	45.864.926.538
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33.853.780.931	31.386.738.412
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	616.109.019	588.685.857
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	275.191.184	52.668.699
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		260.833.651	51.500.069
7. Chi phí bán hàng	25	VI.5	24.782.736.600	23.365.595.722
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	5.343.832.660	4.454.916.225
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.068.129.506	4.102.243.623
10. Thu nhập khác	31		32.394	100.003.389
11. Chi phí khác	32	VI.7	416.667.938	227.047.646
12. Lợi nhuận khác	40		(416.635.544)	(127.044.257)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.651.493.962	3.975.199.366
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	833.571.747	891.026.925
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.817.922.215	3.084.172.441
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	864	948
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	864	948


Hoàng Thị Oanh
Người lập biểu
Ngày 12 tháng 08 năm 2025

Quế Minh Hoàng
Kế toán trưởng

Lê Văn Chiến
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	86.000.482.429	77.406.092.819
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(58.205.040.235)	(61.941.193.456)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(13.712.780.182)	(12.039.380.375)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(262.227.658)	(49.128.749)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(771.543.823)	(774.005.100)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	358.300.593	233.226.641
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(7.209.798.860)	(6.323.718.101)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.197.392.264	(3.488.106.321)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(7.088.387.649)	(316.983.180)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	100.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.086.874	2.102.240
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.086.300.775)	(214.880.940)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	11.931.951.138	5.135.969.417
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(10.633.697.117)	(1.015.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.298.254.021	4.120.969.417
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	409.345.510	417.982.156
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.081.563.486	6.262.156.403
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.678.368)	2.487.513
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.489.230.628	6.682.626.072


Hoàng Thị Oanh
Người lập biểu
Ngày 12 tháng 08 năm 2025


Quế Minh Hoàng
Kế toán trưởng



Lê Văn Chiến
Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

Lô 32, khu C, Khu Công Nghiệp Nam Cẩm,
Xã Trung Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001715 ngày 28 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp. Ngày 29 tháng 05 năm 2015, Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ nhất với mã số doanh nghiệp là 2900859599. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 19 tháng 08 năm 2022.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2025 là 28.500.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai mươi tám tỷ năm trăm triệu đồng chẵn) tương ứng 2.850.000 cổ phần.

Địa chỉ Công ty tại Lô 32, khu C, Khu Công Nghiệp Nam Cẩm, xã Trung Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, chế biến khoáng sản, sản xuất, mua bán sản phẩm bột đá vôi trắng siêu mịn.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất và chế biến sản phẩm bột đá trắng siêu mịn các loại làm phụ gia trong các ngành công nghiệp như sơn, nhựa, giấy, cao su, thức ăn chăn nuôi...;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Mua bán sản phẩm bột đá CaCO₃ các loại;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán lẻ sản phẩm bột đá CaCO₃ các loại (Bán trực tiếp tại nhà máy, chuyển phát theo địa chỉ, giao trực tiếp tới nhà người sử dụng, bán lẻ đại lý hưởng hoa hồng);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất bột trát tường;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá, chi tiết: Sản xuất sản phẩm bột đá CaCO₃ và sản xuất đá xẻ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, chi tiết: Bán buôn đá xẻ và các loại vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Cho thuê mặt bằng;
- Cho thuê xe có động cơ; và
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 109 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 108 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo này được lập cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền phí cấp quyền khai thác mỏ, chi phí sửa chữa và chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng.

Phí cấp quyền khai thác mỏ phân bổ theo thời gian khai thác mỏ căn cứ theo Giấy phép khai thác khoáng sản và có điều chỉnh theo Thông báo của cơ quan thuế hằng năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc thiết bị	04 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 12
Tài sản cố định khác	04

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình tại Công ty bao gồm:

Quyền khai thác mỏ

Quyền khai thác mỏ là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra để có quyền khai thác mỏ đá.

Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng (ISO)

Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng là toàn bộ các chi phí mà công ty đã chi ra để được cấp Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền khai thác mỏ	20
Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng (ISO)	06

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Dự phòng phải trả tại Công ty bao gồm: chi phí hoàn nguyên môi trường mỏ Châu Hồng và Châu Quang.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

Lô 32, khu C, Khu Công Nghiệp Nam Cẩm,
Xã Trung Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. TIỀN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	58.590.542	326.255.355
Tiền gửi ngân hàng	4.430.640.086	3.755.308.131
Cộng	4.489.230.628	4.081.563.486

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Sambath Makara	4.654.643.737	1.498.716.290
20 Microns Limited Chennai 2	3.935.915.110	2.868.235.839
Rajasthan Barytes LTD	1.634.847.605	-
Các khách hàng khác	10.794.549.507	15.693.273.196
Cộng	21.019.955.959	20.060.225.325
Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	67.003.200	32.788.800
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số VIII.1 - Bên liên quan)</i>		

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư MĐC Việt	250.000.000	250.000.000
Các đối tượng khác	22.270.500	8.634.798.645
Cộng	272.270.500	8.884.798.645

4. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	61.761.962	40.336.912
Phải thu khác của người lao động do tạm ứng lương	21.500.000	62.500.000
Phải thu ngắn hạn khác	-	33.830.089
Cộng	83.261.962	136.667.001
b. Dài hạn		
Kỹ quỹ cải tạo, phục hồi môi trường	4.001.218.907	3.644.858.728
Kỹ quỹ bảo lãnh hợp đồng mua bán điện ngoài mục đích sinh hoạt	1.007.922.465	-
Phải thu dài hạn khác	582.869.502	536.495.201
Cộng	5.592.010.874	4.181.353.929

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

Lô 32, khu C, Khu Công Nghiệp Nam Cẩm,
Xã Trung Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**5. NỢ XẤU**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND		VND	VND	
Công ty Cổ phần Daeil Polychem & Friends	124.000.000	-	124.000.000	124.000.000	-	124.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hưng Đại Nam	97.470.000	-	97.470.000	97.470.000	-	97.470.000
Công ty Cổ phần TSD Global	58.521.000	17.556.300	40.964.700	58.521.000	17.556.300	40.964.700
Các khách hàng khác	80.469.200	18.354.600	62.114.600	80.469.200	18.354.600	62.114.600
Cộng	360.460.200	35.910.900	324.549.300	360.460.200	35.910.900	324.549.300

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.352.636.264	-	10.974.988.836	-
Công cụ, dụng cụ	47.325.586	-	362.889.670	-
Thành phẩm nhập kho	6.274.844.853	-	3.078.855.726	-
Hàng hoá	12.113.540	-	19.891.540	-
Hàng gửi bán	2.294.654.560	-	3.330.082.509	-
Cộng	14.981.574.803	-	17.766.708.281	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

Lô 32, khu C, Khu Công Nghiệp Nam Cẩm,
Xã Trung Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	32.756.319.723	47.796.669.326	9.214.507.931	85.831.817	89.853.328.797
Mua trong kỳ	-	427.666.667	-	-	427.666.667
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.539.252.499	15.501.403.490	3.266.698.933	-	24.307.354.922
Số dư cuối kỳ	38.295.572.222	63.725.739.483	12.481.206.864	85.831.817	114.588.350.386
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	21.120.645.014	42.544.481.842	8.121.940.743	85.831.817	71.872.899.416
Khấu hao trong kỳ	1.008.399.149	1.400.132.236	237.956.800	-	2.646.488.185
Số dư cuối kỳ	22.129.044.163	43.944.614.078	8.359.897.543	85.831.817	74.519.387.601
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	11.635.674.709	5.252.187.484	1.092.567.188	-	17.980.429.381
Số dư cuối kỳ	16.166.528.059	19.781.125.405	4.121.309.321	-	40.068.962.785

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 với giá trị là 40.756.831.487 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 39.715.125.954 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 dùng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng là 27.824.837.554 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 4.363.339.672 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền khai thác		Chứng nhận hệ		Tổng cộng	
	mỏ (*)	thống QLCL (ISO)	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	3.168.435.919	31.818.182		3.200.254.101		
Số dư cuối kỳ	3.168.435.919	31.818.182		3.200.254.101		
HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	1.763.527.632	31.818.182		1.795.345.814		
Khấu hao trong kỳ	79.210.896	-		79.210.896		
Số dư cuối kỳ	1.842.738.528	31.818.182		1.874.556.710		
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	1.404.908.287	-		1.404.908.287		
Số dư cuối kỳ	1.325.697.391	-		1.325.697.391		

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 với giá trị là 31.818.182 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 31.818.182 đồng).

(*) Bao gồm quyền khai thác mỏ đá Châu Hồng và mỏ đá Châu Quang:

Quyền khai thác mỏ đá Châu Quang theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 1116/QG-BTNMT ngày 31/08/2004 được cấp bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường, cấp phép cho Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế - cổ đông lớn của Công ty. Thời gian khai thác từ ngày 31/08/2004 đến ngày 31/08/2034. Đây là tài sản Công ty nhận góp vốn từ cổ đông này. Việc bàn giao mỏ Châu Quang đã được thực hiện theo Biên bản giao nhận Tài sản và vốn góp thành lập Công ty cổ phần Khoáng sản Á Châu số 312/BB-CP ngày 22/02/2008. Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế đã xuất hóa đơn đơn giá trị quyền khai thác mỏ cho Công ty và Công ty đã thực hiện kê khai thuế giá trị gia tăng đầy đủ. Đến ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục pháp lý cần thiết để chuyển đổi tên trên Giấy phép khai thác mỏ từ Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế sang Công ty.

Quyền khai thác mỏ đá Châu Hồng theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 1136/QG-BTNMT ngày 15/05/2015 được cấp bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường, cấp phép cho Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu. Thời gian khai thác 22 năm kể từ ngày ký Giấy phép.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	566.832.505	674.357.804
Chi phí bảo hiểm	1.408.252	11.885.638
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	84.254.345	-
Cộng	652.495.102	686.243.442
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	123.957.805	185.002.371
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản (i)	10.839.976.327	10.002.482.042
Chi phí sửa chữa	132.118.302	193.095.978
Cộng	11.096.052.434	10.380.580.391

(i) Bao gồm tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Châu Hồng và mỏ đá Châu Quang.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

Lô 32, khu C, Khu Công Nghiệp Nam Cẩm,

Xã Trung Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

Công ty TNHH KS Long Anh

Công ty Cổ Phần Nhật Việt

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp Vận Toàn Cầu tại Nghệ An

Công ty Cổ phần Bao bì Nghệ An

Các đối tượng khác

Cộng**Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan***(Chi tiết tại Thuyết minh số VIII.1 - Bên liên quan)*

Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VND	VND	VND	VND
4.994.742.843	4.994.742.843	3.883.268.030	3.883.268.030
3.988.228.234	3.988.228.234	2.646.755.148	2.646.755.148
3.569.071.510	3.569.071.510	1.784.364.326	1.784.364.326
3.027.808.597	3.027.808.597	1.626.830.102	1.626.830.102
11.313.597.274	11.313.597.274	12.281.514.239	12.281.514.239
26.893.448.458	26.893.448.458	22.222.731.845	22.222.731.845
756.000.000	756.000.000	378.000.000	378.000.000

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**a. Các khoản phải thu**

Thuế nhập khẩu, xuất khẩu

Cộng**b. Các khoản phải trả**

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập cá nhân

Thuế tài nguyên

Thuế nhà đất, tiền thuê đất

Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ bù trừ trong kỳ	Số đầu kỳ
VND	VND	VND	VND
27.581.403	2.310.920.400	2.097.599.576	240.902.227
27.581.403	2.310.920.400	2.097.599.576	240.902.227
438.749.365	833.571.747	771.543.823	376.721.441
10.665.975	254.386.839	243.720.864	-
156.772.449	587.328.301	537.792.718	107.236.866
77.811.634	160.639.274	82.827.640	-
716.851.647	1.502.774.787	817.487.681	31.564.541
1.400.851.070	3.338.700.948	2.453.372.726	515.522.848

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí lãi vay	12.324.204	13.718.211
Chi phí phải trả khác	44.009.369	600.264.144
Cộng	56.333.573	613.982.355

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	13.163.735	25.783.216
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	867.399.064	574.876.719
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	268.343.106	269.048.832
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.705.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	106.991.240	106.991.241
Cộng	4.960.897.145	976.700.008
Trong đó: Phải trả khác các bên liên quan	1.135.742.170	843.925.551

*(Chi tiết tại Thuyết minh số VIII.1 - Bên liên quan)***14. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự phòng phải trả chi phí hoàn nguyên môi trường mỏ đá Châu Hồng	1.614.255.353	1.508.037.239
Dự phòng phải trả chi phí hoàn nguyên môi trường mỏ đá Châu Quang	1.592.218.954	1.483.386.382
Cộng	3.206.474.307	2.991.423.621

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh {}	1.944.633.600	1.944.633.600	6.631.219.464	9.259.387.117	4.572.801.253	4.572.801.253
Cộng	1.944.633.600	1.944.633.600	6.631.219.464	9.259.387.117	4.572.801.253	4.572.801.253
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	3.295.600.000	3.295.600.000			2.149.840.000	2.149.840.000
Cộng các khoản nợ ngắn hạn	5.240.233.600	5.240.233.600			6.722.641.253	6.722.641.253

{}

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 05/25/9PB/HDHM/VND/AMC ngày 23/05/2025, hạn mức cho vay không vượt quá 20.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, nếu hết thời hạn duy trì hạn mức cho vay mà không sử dụng hoặc sử dụng không hết hạn mức cho vay thì không được tiếp tục sử dụng Hạn mức cho vay. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của ngân hàng ghi nhận trên từng giấy nhận nợ.

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh được đảm bảo bởi các tài sản sau:

Tài sản gắn liền với thửa đất tại xã Trung Lộc, tỉnh Nghệ An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 621731 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/07/2013 theo Hợp đồng thế chấp số 05/2015/AMC/TCBDS1 ký ngày 14/10/2015.

Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 05/2018/AMC/TC và 05/2020/AMC/TC ký ngày 28/08/2020.

Xe ô tô theo Hợp đồng thế chấp số 05/2018/AMC/TC-1 ký ngày 26/07/2018.

Toàn bộ tài sản máy móc thiết bị hình thành từ dự án đầu tư mở rộng dây chuyền nghiền siêu mịn và tráng phủ bột đá CaCO3 tăng năng lực sản xuất theo Hợp đồng thế chấp số 05/2024/TC/MMTB/TSHTTTL/AMC ký ngày 29/05/2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU
Lô 32, khu C, Khu Công Nghiệp Nam Cẩm,
Xã Trung Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	13.615.814.449	13.615.814.449	5.300.731.674	1.374.310.000	9.689.392.775	9.689.392.775
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh {}	13.615.814.449	13.615.814.449	5.300.731.674	1.374.310.000	9.689.392.775	9.689.392.775
Cộng	13.615.814.449	13.615.814.449	5.300.731.674	1.374.310.000	9.689.392.775	9.689.392.775
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả	(3.295.600.000)	(3.295.600.000)			(2.149.840.000)	(2.149.840.000)
(được trình bày ở phần V.15)						
Cộng các khoản nợ dài hạn	10.320.214.449	10.320.214.449			7.539.552.775	7.539.552.775

{1} Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 05/2024/TDHI/AMC ngày 30/05/2024; trong đó: số tiền cam kết cho vay tối đa là 17.000.000.000 đồng; thời hạn vay 60 tháng; lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của ngân hàng trong từng thời kỳ được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ; nhằm mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Phương án "Đầu tư mở rộng dây chuyền nghiền siêu mịn và tráng phủ bột đá CaCO3 tăng năng lực sản xuất". Số dư vay tại ngày 30/06/2025 là 12.459.752.717 đồng.

Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 05/2025/TDHI/AMC ngày 11/04/2025; trong đó: số tiền cam kết cho vay tối đa là 4.296.000.000 đồng; thời hạn vay 60 tháng; lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của ngân hàng trong từng thời kỳ được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ; nhằm mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Phương án "Đầu tư mở rộng dây chuyền nghiền siêu mịn và tráng phủ bột đá CaCO3 tăng năng lực sản xuất". Số dư vay tại ngày 30/06/2025 là 1.216.861.732 đồng.

Tài sản đảm bảo khoản vay xem chi tiết tại Thuyết minh số V.15i.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

Lô 32, khu C, Khu Công Nghiệp Nam Cẩm,
Xã Trung Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)**

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	3.295.600.000	2.149.840.000
Trong năm thứ hai	3.295.600.000	2.149.840.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	7.024.614.449	5.389.712.775
Cộng	13.615.814.449	9.689.392.775
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	3.295.600.000	2.149.840.000
Số phải trả sau 12 tháng	10.320.214.449	7.539.552.775

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2024	28.500.000.000	16.256.540.990	6.436.466.355	51.193.007.345
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	6.186.953.400	6.186.953.400
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	1.937.819.720	(1.937.819.720)	-
Chia cổ tức	-	-	(3.705.000.000)	(3.705.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(643.646.635)	(643.646.635)
Chi thường ban điều hành	-	-	(150.000.000)	(150.000.000)
Số dư tại ngày 01/01/2025	28.500.000.000	18.194.360.710	6.186.953.400	52.881.314.110
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	2.817.922.215	2.817.922.215
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	1.713.258.060	(1.713.258.060)	-
Chia cổ tức (*)	-	-	(3.705.000.000)	(3.705.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(618.695.340)	(618.695.340)
Chi thường Ban điều hành (*)	-	-	(150.000.000)	(150.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2025	28.500.000.000	19.907.618.770	2.817.922.215	51.225.540.985

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông năm 2025.

b. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.850.000	2.850.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.850.000	2.850.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.850.000	2.850.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.850.000	2.850.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.		

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị (đồng)	Số lượng	Giá trị (đồng)
Dollar Mỹ (USD)	29.939	776.322.586	82.923	2.093.899.783

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

Lô 32, khu C, Khu Công Nghiệp Nam Cẩm,
Xã Trung Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	82.232.830.257	77.251.664.950
- Doanh thu bán hàng hóa	1.946.729.328	1.668.931.238
- Doanh thu bán thành phẩm	80.286.100.929	75.582.733.712
Doanh thu cung cấp dịch vụ	330.000.000	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ tại mỏ	330.000.000	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	82.562.830.257	77.251.664.950
Trong đó: Doanh thu với bên liên quan	124.080.000	118.687.500
(Chi tiết tại Thuyết minh số VIII.1)		

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng bán của hàng hóa	1.043.721.214	1.361.840.226
Giá vốn hàng bán của thành phẩm	47.621.164.992	44.503.086.312
Giá vốn của dịch vụ tại mỏ	44.163.120	-
Cộng	48.709.049.326	45.864.926.538

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, lãi tiền gửi ký quỹ phục hồi môi trường	48.461.175	44.478.590
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	567.647.844	544.207.267
Cộng	616.109.019	588.685.857

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	260.833.651	51.500.069
Lỗ chênh lệch tỷ giá	14.357.533	1.168.630
Cộng	275.191.184	52.668.699

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	932.025.591	729.410.926
Chi phí vật liệu, bao bì	231.705.667	385.810.378
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4.970.000	-
Khấu hao tài sản cố định	29.924.244	31.567.236
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.024.527.668	21.567.170.787
Chi phí bằng tiền khác	559.583.430	651.636.395
Cộng	24.782.736.600	23.365.595.722

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

Lô 32, khu C, Khu Công Nghiệp Nam Cẩm,
Xã Trung Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.565.022.922	2.861.254.850
Chi phí vật liệu quản lý	128.396.436	127.914.040
Chi phí đồ dùng văn phòng	152.761.272	157.315.746
Khấu hao tài sản cố định	246.082.538	401.523.414
Thuế, phí, lệ phí	38.183.670	38.183.670
Trích lập (Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	-	11.012.760
Chi phí dịch vụ mua ngoài	471.742.232	407.509.987
Chi phí bằng tiền khác	741.643.590	450.201.758
Cộng	5.343.832.660	4.454.916.225

7. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phạt vi phạm pháp luật thuế, hành chính; Truy thu thuế	-	227.012.603
Chi phí tại mỏ đá Châu Quang	416.279.434	-
Các khoản chi khác	388.504	35.043
Cộng	416.667.938	227.047.646

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.651.493.962	3.975.199.366
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	51.218.921	38.728.708
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản phải thu, tiền	51.218.921	8.371.978
- Hoàn nhập CLTG chưa thực hiện kỳ trước, đã thực hiện kỳ này của khoản mục tiền gửi và phải thu có gốc ngoại tệ	-	30.356.730
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	567.583.696	518.663.965
- Thu lao HĐQT không trực tiếp điều hành	40.321.128	38.137.392
- Các khoản phạt về thuế, phạt hành chính	-	227.012.603
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại các khoản phải thu, tiền	1.700.968	-
- Khấu hao TSCĐ tương ứng phần nguyên giá vượt 1,6 tỷ đồng	-	45.213.412
- Chi phí không được trừ khác	525.561.600	208.300.558
Thu nhập chịu thuế	4.167.858.737	4.455.134.623
Thuế suất		
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	833.571.747	891.026.925
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	833.571.747	891.026.925

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**9. LÃI CƠ BẢN/SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.817.922.215	3.084.172.441
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính (*)	(356.792.222)	(383.417.244)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	2.461.129.994	2.700.755.197
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	2.850.000	2.850.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	864	948

- (*) Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty ước tính quỹ khen thưởng, phúc lợi để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu căn cứ vào tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024 và 50% tiền thưởng ban điều hành năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2025.

10. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.383.678.791	27.166.731.416
Chi phí nhân công	12.507.098.139	9.961.859.697
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.678.326.129	2.870.962.799
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.409.900.004	39.303.427.246
Chi phí khác bằng tiền	2.363.670.088	2.416.448.040
Cộng	77.342.673.151	81.719.429.198

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	11.931.951.138 đồng
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	11.931.951.138 đồng
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	10.633.697.117 đồng
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	10.633.697.117 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

Lô 32, khu C, Khu Công Nghiệp Nam Cẩm,
Xã Trung Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

VIII. THÔNG TIN KHÁC**1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan**Mối quan hệ**

Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế

Cổ đông lớn nắm giữ
trên 20% quyền kiểm soát

Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn COECCO

Công ty con của Cổ đông lớn

Công ty TNHH MTV Xi măng Thanh Sơn (Đã dừng hoạt động)

Công ty con của Cổ đông lớn

Công ty TNHH MTV Xây dựng Coecco - Lào (Thành lập ở Lào)

Công ty con của Cổ đông lớn

Công ty TNHH MTV Phát triển Miền núi (Thành lập ở Lào)

Công ty con của Cổ đông lớn

Công ty khoáng sản COECCO (Thành lập ở Lào)

Công ty con của Cổ đông lớn

Công ty Cổ phần nước khoáng và Du lịch Sơn Kim

Công ty con của Cổ đông lớn

Công ty TNHH MTV KS và luyện kim Viêng Chăn

Công ty con của Cổ đông lớn

Công ty Cổ phần gạch ngói 30/4

Công ty con của Cổ đông lớn

Công ty Cổ phần Công nghiệp cao su Coecco

Công ty con của Cổ đông lớn

Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh

Công ty con của Cổ đông lớn

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc

Lãnh đạo chủ chốt

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh	124.080.000	118.687.500
Cộng	124.080.000	118.687.500
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Nước khoáng & Du lịch Sơn Kim	11.907.407	9.564.815
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	754.263.763	794.633.580
Chi phí cấp quyền khai thác mỏ Châu Quang	73.872.000	-
Chi phí thuê xe và máy móc	349.999.998	525.000.000
Tiền thuê đất	131.157.000	131.157.000
Các khoản khác	199.234.765	138.476.580
Cộng	766.171.170	804.198.395

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh	67.003.200	32.788.800
Cộng	67.003.200	32.788.800
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	756.000.000	378.000.000
Cộng	756.000.000	378.000.000
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	867.399.064	574.876.719
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	268.343.106	269.048.832
Cộng	1.135.742.170	843.925.551

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

Lô 32, khu C, Khu Công Nghiệp Nam Cẩm,
Xã Trung Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

VIII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao Hội đồng quản trị	606.889.859	434.330.417
+ Ông Phạm Việt Hùng - Chủ tịch HĐQT	445.605.339	281.780.849
+ Ông Lê Văn Chiến - Thành viên HĐQT	40.321.130	38.137.392
+ Bà Nguyễn Thị Ngân - Thành viên HĐQT	40.321.130	38.137.392
+ Ông Nguyễn Văn Hùng - Thành viên HĐQT	40.321.130	38.137.392
+ Ông Nguyễn Thành Hưng - Thành viên HĐQT	40.321.130	38.137.392
Lương, thưởng của người quản lý	782.216.205	683.817.256
+ Ông Lê Văn Chiến - Giám đốc	480.805.781	419.025.101
+ Ông Quế Minh Hoàng - Kế toán trưởng	301.410.424	264.792.155
Lương, thù lao của Ban kiểm soát	87.854.010	83.213.760
+ Ông Bùi Nam Anh - Trưởng ban kiểm soát	35.141.604	33.285.504
+ Bà Trần Thị Hồng Thái - Thành viên BKS	26.356.203	24.964.128
+ Bà Hà Thị Trang - Thành viên BKS	26.356.203	24.964.128
Cộng	1.476.960.074	1.201.361.433

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

VIII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)

	Khu vực trong nước	Khu vực nước ngoài	Cộng
Số cuối kỳ			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	10.733.704.762	10.286.251.197	21.019.955.959
Các tài sản không phân bổ của bộ phận			88.014.933.657
Tổng tài sản			109.034.889.616
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	53.946.002	-	53.946.002
Nợ phải trả không phân bổ của bộ phận			57.755.402.629
Tổng nợ phải trả			57.809.348.631
Số đầu kỳ			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	14.002.466.236	6.057.759.089	20.060.225.325
Các tài sản không phân bổ của bộ phận			82.015.690.328
Tổng tài sản			102.075.915.653
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	66.855.679	262.078.160	328.933.839
Nợ phải trả không phân bổ của bộ phận			48.865.667.704
Tổng nợ phải trả			49.194.601.543

Lĩnh vực kinh doanh

Ban Giám đốc đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là khai thác đá và sản xuất, mua bán sản phẩm bột đá siêu mịn. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

Lô 32, khu C, Khu Công Nghiệp Nam Cẩm,
Xã Trung Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

VIII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**3. CAM KẾT HOẠT ĐỘNG**

Công ty đã ký Hợp đồng thuê đất nộp tiền hàng năm số 242/HĐ-TĐ ngày 31/12/2015 với Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An, thuê đất tại xã Châu Hồng, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An với mục đích khai thác khoáng sản (đá hoa). Thời hạn thuê đất đến ngày 15/05/2037. Diện tích đất thuê là 120.360 m².

Ngoài ra, Công ty đã thực hiện ký Hợp đồng thuê đất nộp tiền hàng năm số 40/HĐ-TĐ ngày 22/04/2021 với Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An, thuê đất tại xã Châu Hồng, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An với mục đích xây dựng công trình phụ trợ và bãi thải phục vụ khai thác mỏ đá hoa tại bản Ngọc, xã Châu Hồng. Thời hạn thuê đất đến ngày 01/07/2037. Diện tích đất thuê là 16.434,4 m².

4. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2025 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

5. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 đã được soát xét.



Hoàng Thị Oanh
Người lập biểu
Ngày 12 tháng 08 năm 2025



Quế Minh Hoàng
Kế toán trưởng



Lê Văn Chiến
Giám đốc